



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP MHC

Ngày 31/12/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-9.3%	52.5%

DT thuần Q4/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50 -100%
YoY: ▼3.34 -100%

LN thuần Q4/25
36.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼103 -73.7%
YoY: ▲ 19.9 117%

LN sau thuế Q4/25
37.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.8 -67.1%
YoY: ▲ 22.1 146%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
514%
YoY: +/-▲ 275%

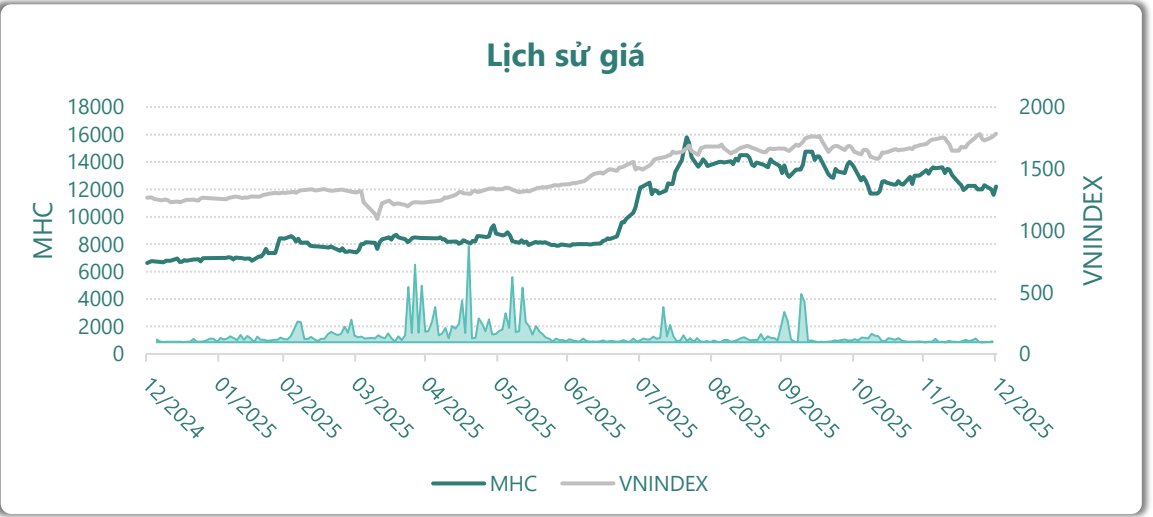
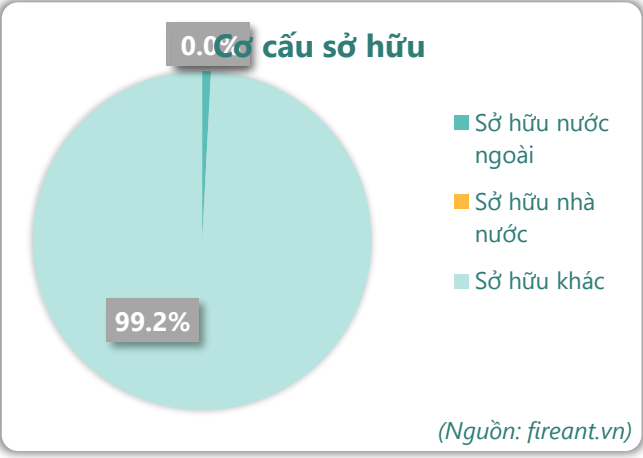
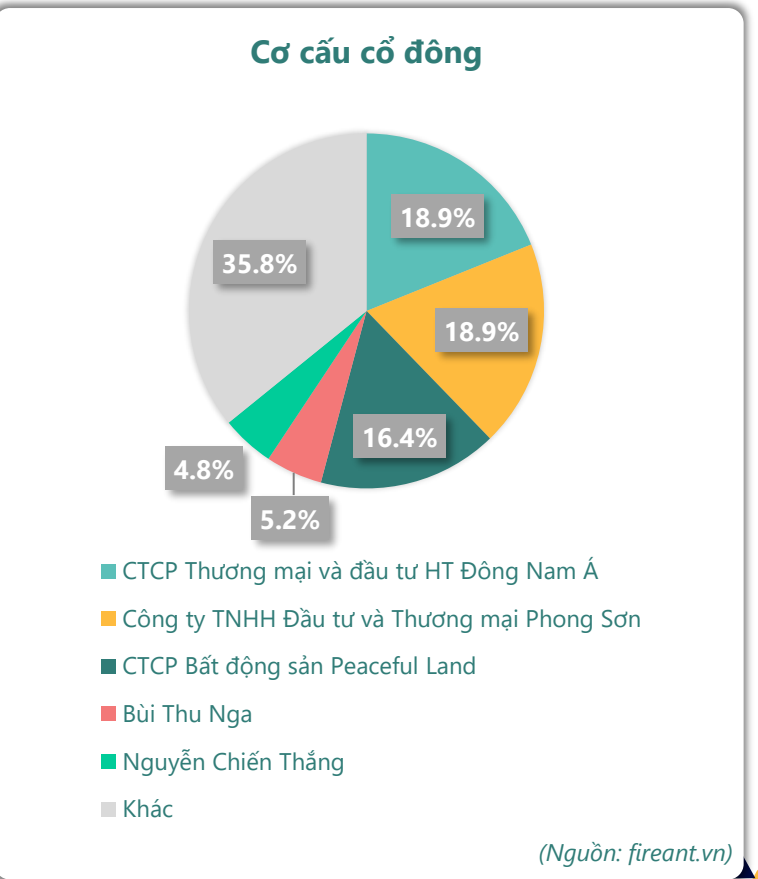
ROE 2025
28.4%
YoY: +/-▲ 26.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,630 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	530
Số lượng CPLH (CP)	43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,585
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.85
EPS	3,959
P/E	3.1

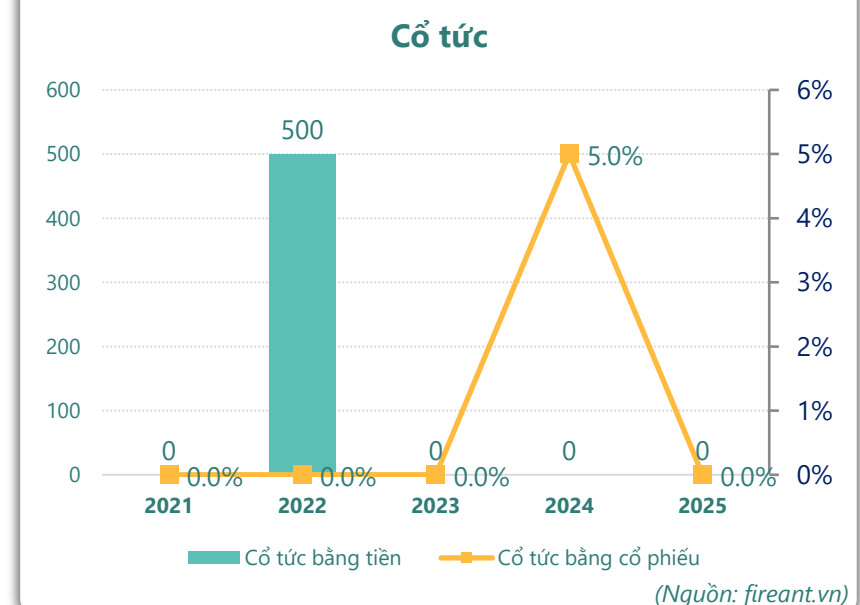
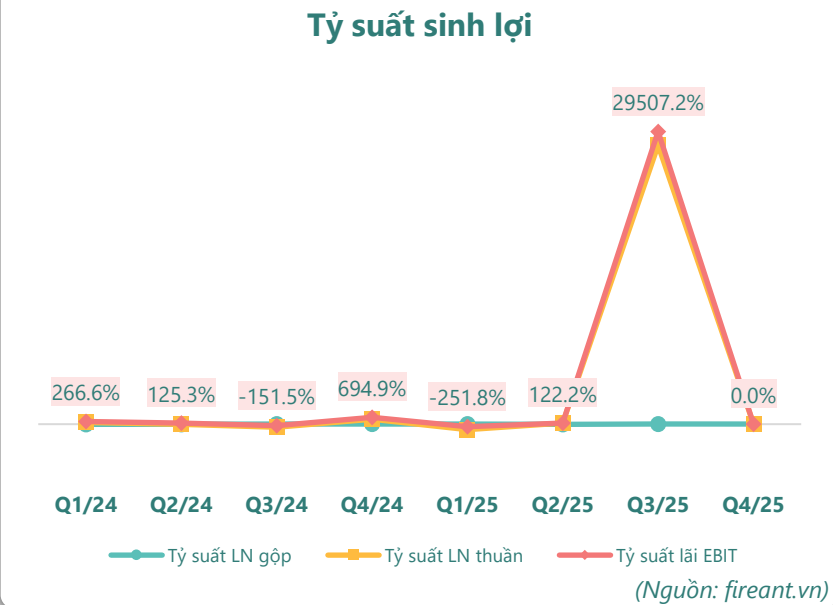
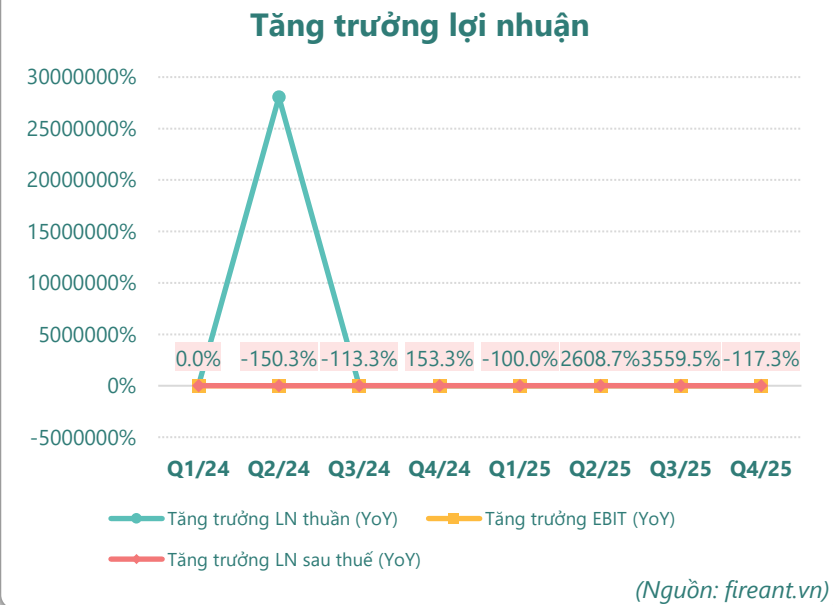
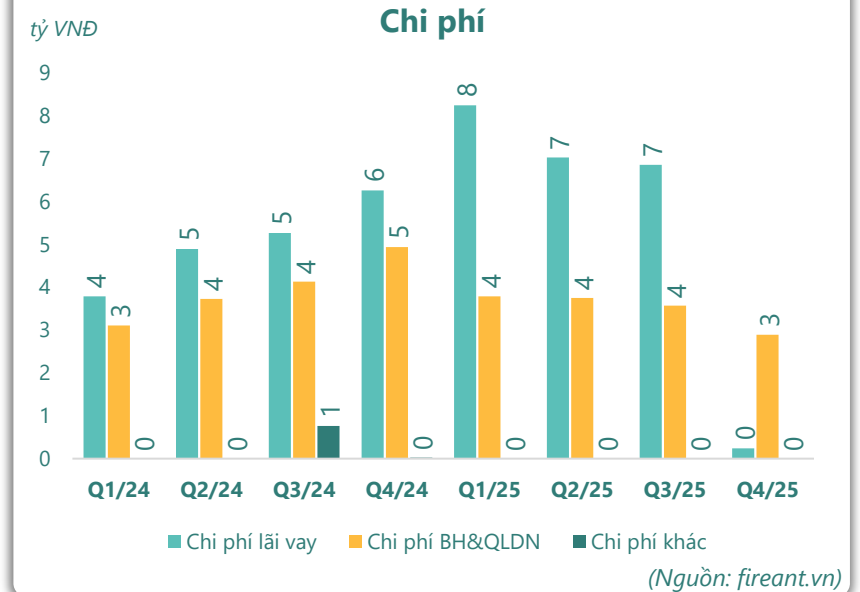
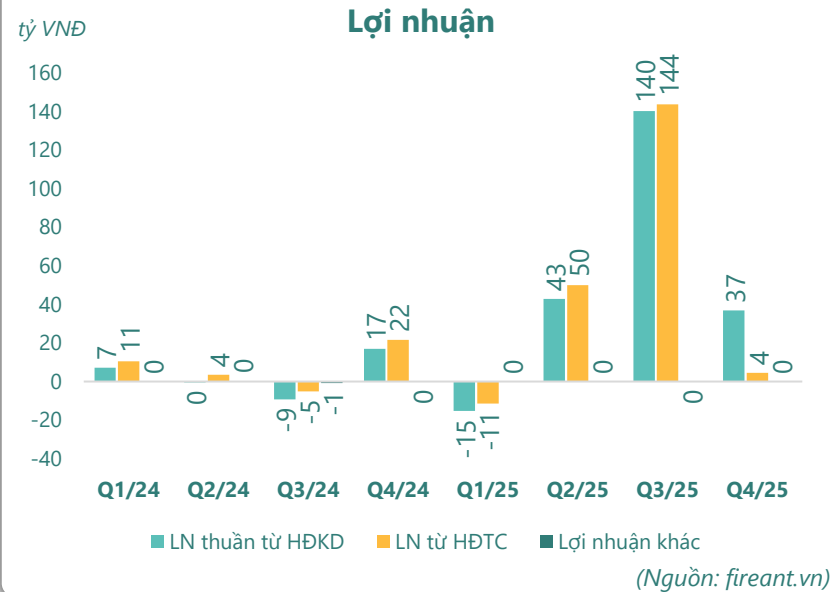
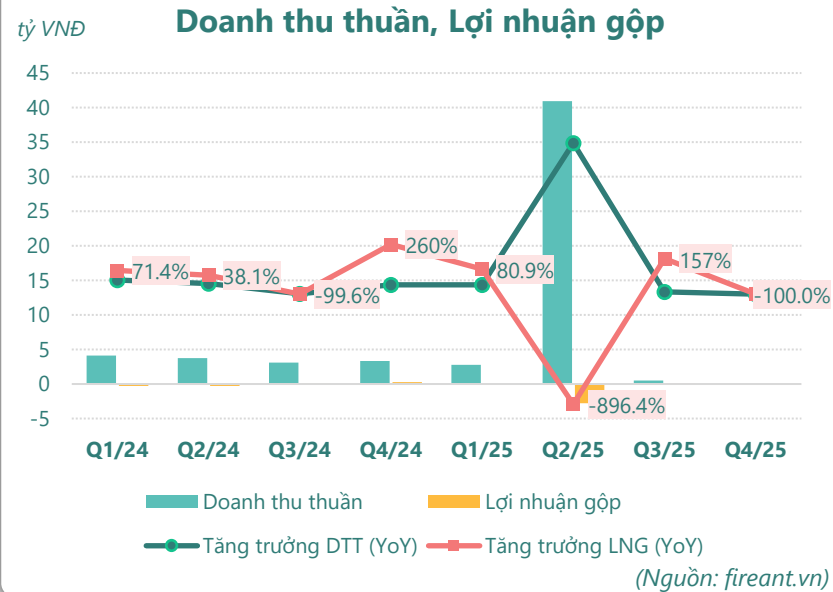
DT thuần 2025
44.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.9 209%

LN thuần 2025
205
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 191 1318%

LN sau thuế 2025
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 1357%



KẾT QUẢ KINH DOANH



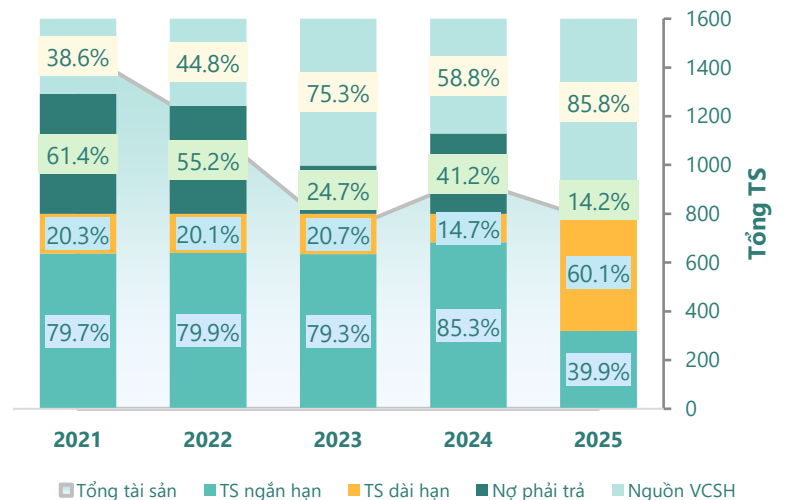


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

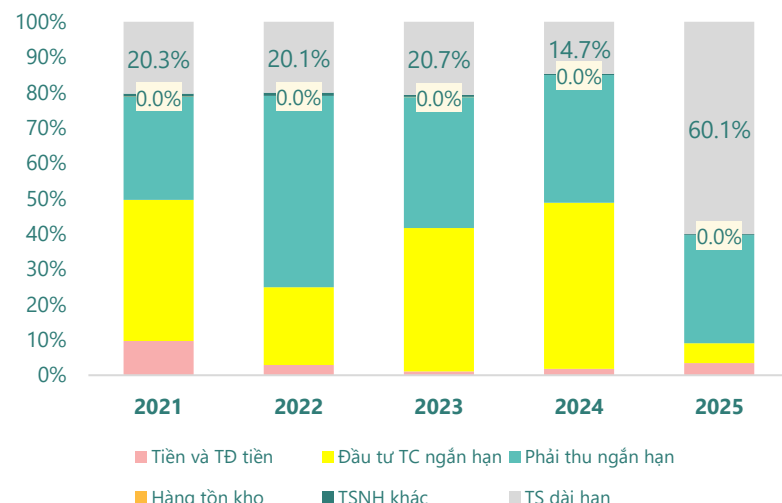
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

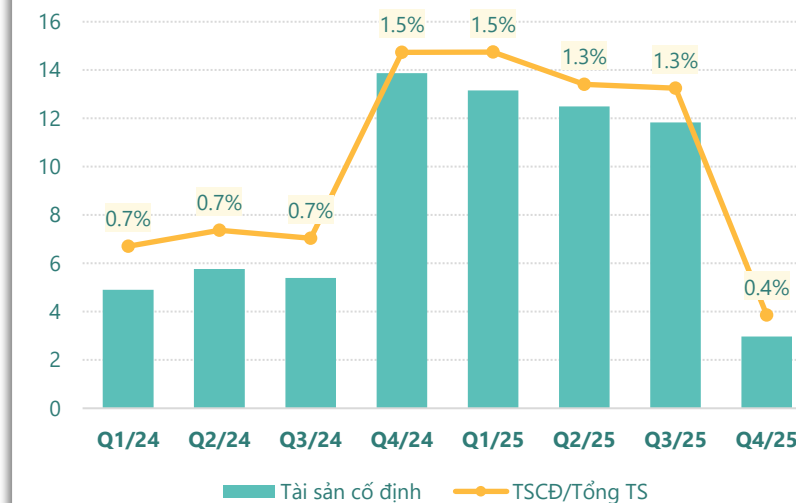
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

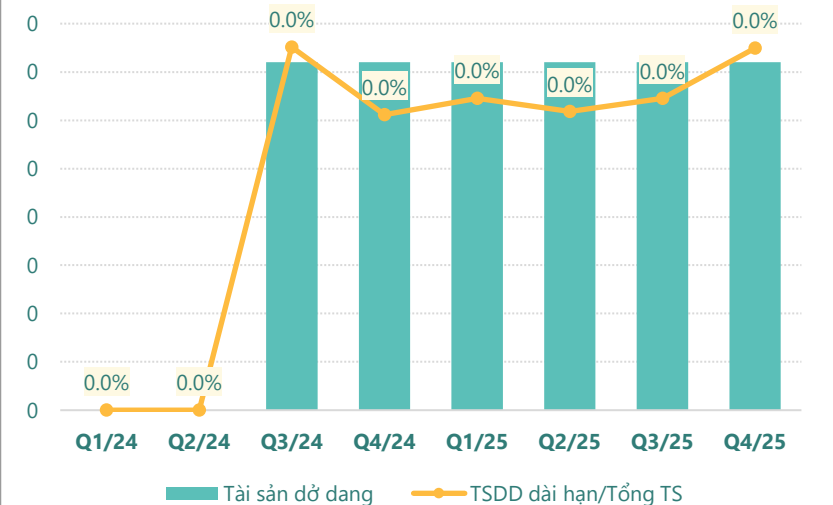
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

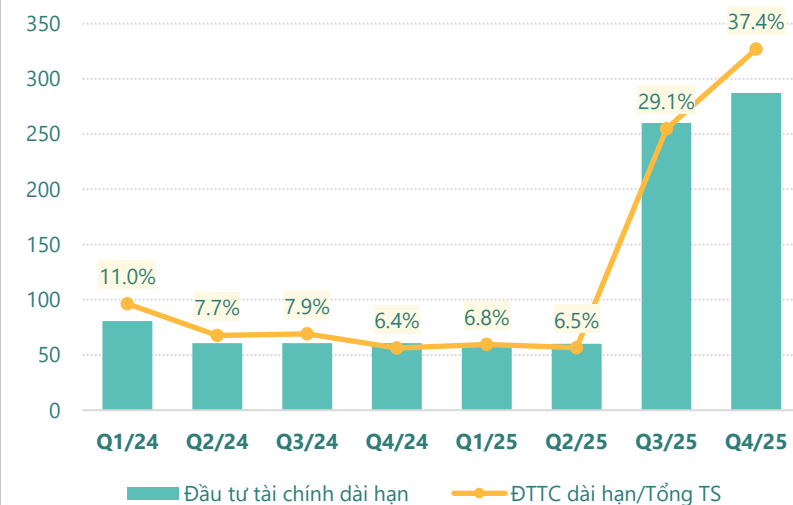
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

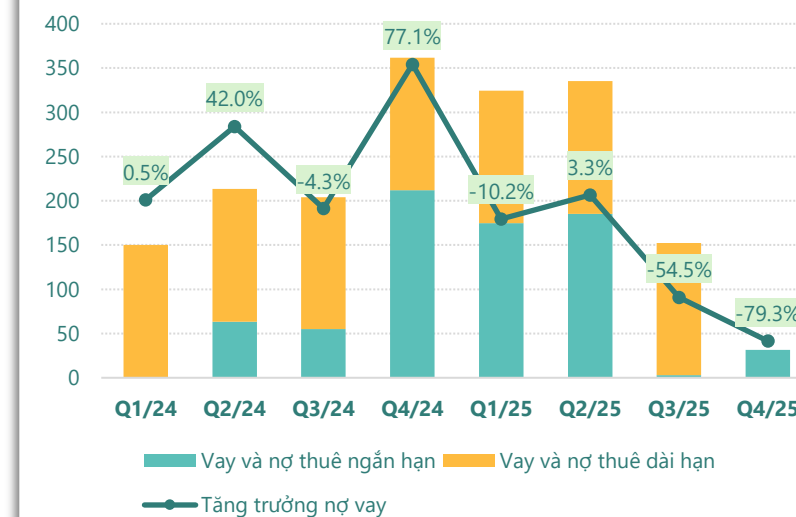
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

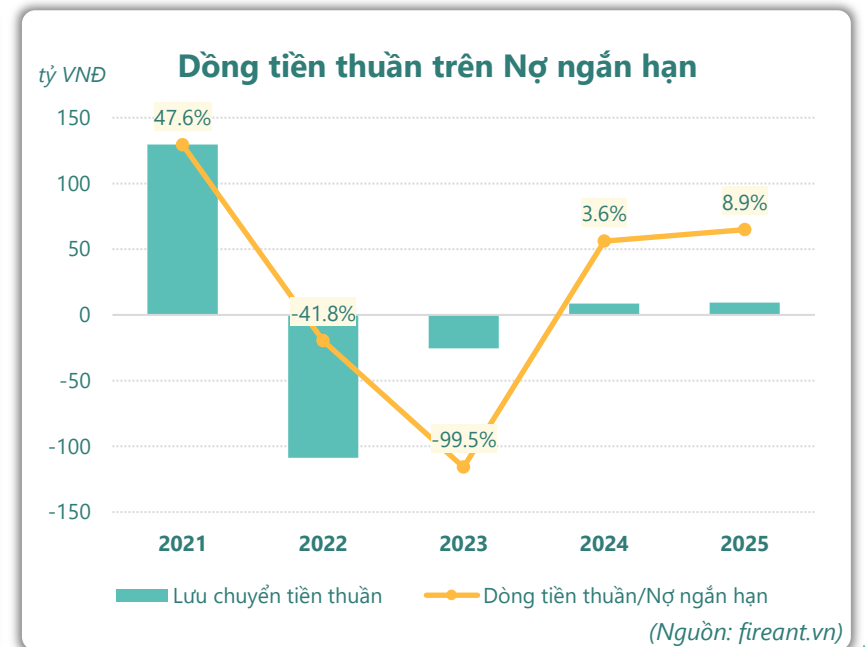
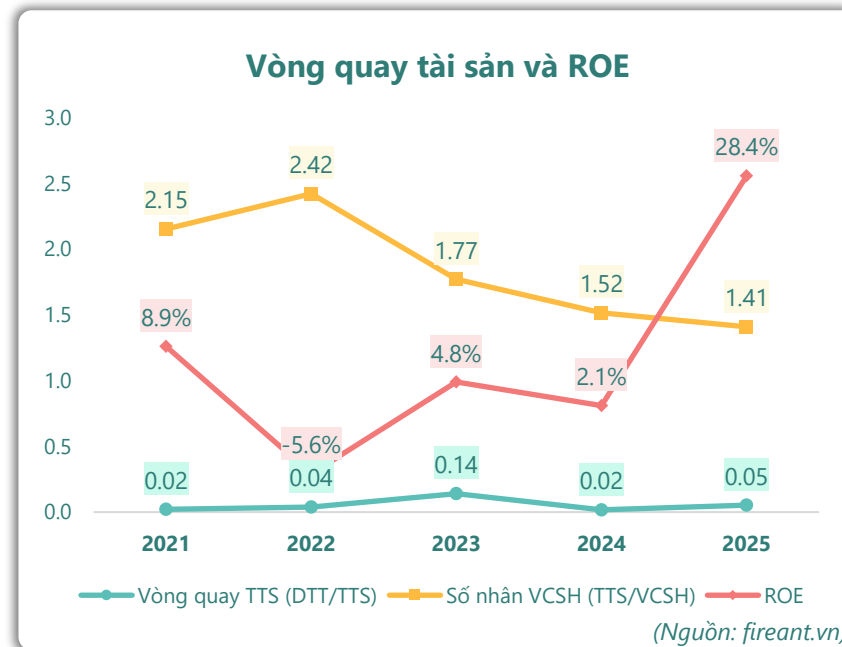
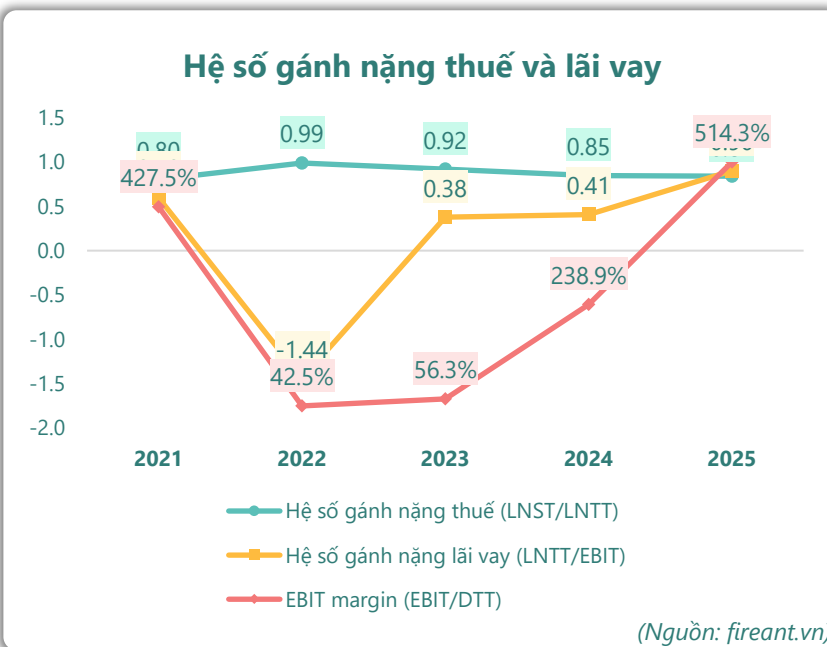
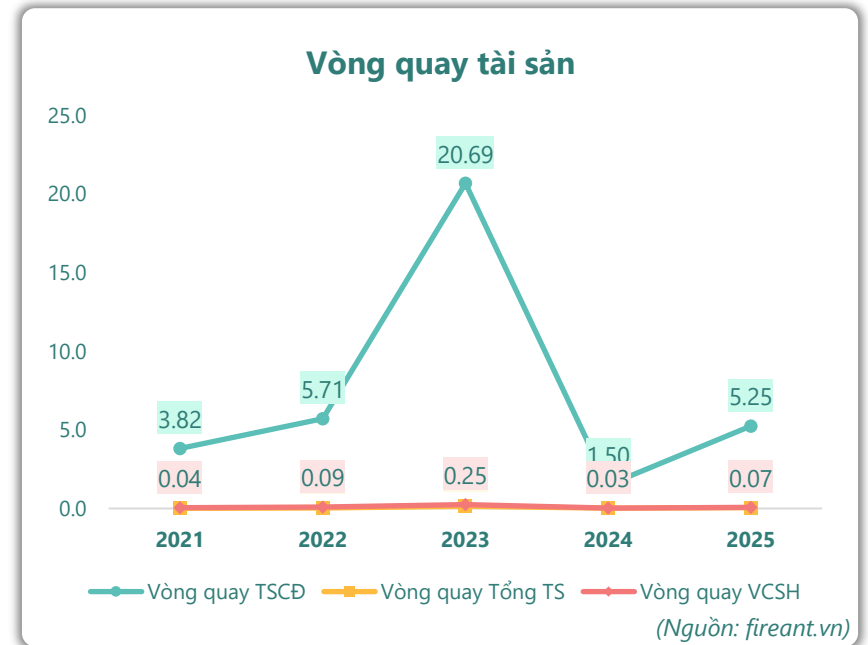
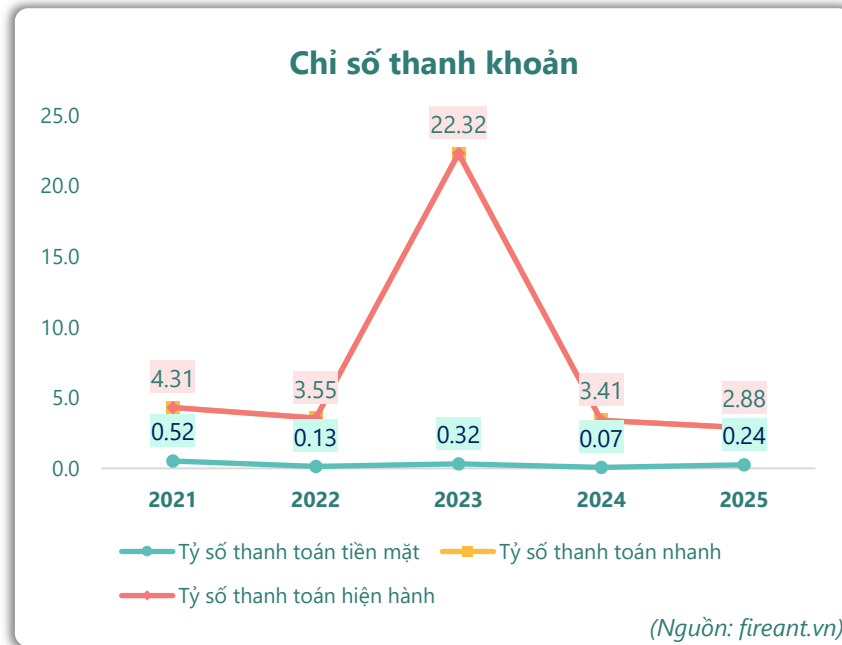
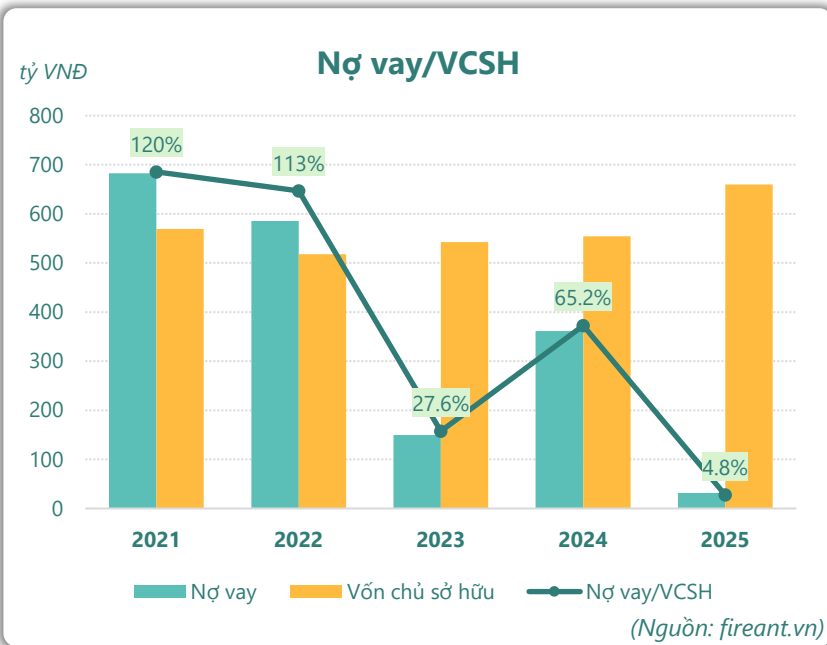
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	3.34	-100%	44.2	14.3	209%
Giá vốn hàng bán	0	3.07	-100%	46.9	14.5	223%
Lợi nhuận gộp	0	0.27	-100%	-2.76	-0.24	-1035%
Doanh thu HĐTC	11.9	29.3	-59.4%	330	58.6	462%
Chi phí TC	7.46	7.71	-3.2%	143	28.0	410%
Chi phí lãi vay	0.24	6.26	-96.1%	22.4	20.2	10.8%
LN trong công ty LKLD	35.3	0.00		34.7	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.89	4.94	-41.5%	14.0	15.9	-12.0%
LN thuần từ HĐKD	36.9	17.0	117%	205	14.4	1318%
Lợi nhuận khác	0	-0.02	100%	0.07	-0.52	113%
LN trước thuế	36.9	16.9	118%	205	13.9	1372%
Lợi nhuận sau thuế	37.2	15.1	146%	172	11.8	1357%
LNST của CĐ cty mẹ	38.0	15.1	152%	172	11.8	1363%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.41	-139	28.2	-35.7	461	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.23	-5.51	-1.68	38.6	-242	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.48	157	-39.1	12.8	-176	61.4
Tiền đầu kỳ	7.44	3.59	16.7	4.03	19.7	62.7
Lưu chuyển tiền thuần	-3.84	13.1	-12.6	15.7	43.0	-36.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	16.7	4.03	19.7	62.7	26.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	769	942	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	307	804	-61.8%
Tiền và tương đương tiền	26.1	16.7	56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.8	443	-90.1%
Phải thu ngắn hạn	235	340	-31.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	3.96	-41.3%
Tài sản dài hạn	462	138	234%
Phải thu dài hạn	33.7	3.33	914%
Tài sản cố định	2.97	13.9	-78.6%
Bất động sản đầu tư	137	60.3	128%
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	287	60.6	374%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	388	-72.0%
Nợ ngắn hạn	107	235	-54.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.6	212	-85.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.14	5.32	-22.2%
Nợ dài hạn	2.14	153	-98.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	149	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	660	554	19.1%
Vốn chủ sở hữu	660	554	19.1%
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

